

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRƯỜNG CHINH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	120.500	72.300	60.300
2	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HUNG HÒA	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	43.700	26.200	21.900
3	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP	43.700	26.200	21.900
4	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CỬ)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1A CỬ)	CẦU CHỢ CẦU	86.100	51.700	43.100
6	NGUYỄN VĂN QUÁ	TRƯỜNG CHINH	ĐỖ MƯỜI (NGÃ TƯ ĐÌNH)	60.800	36.500	30.400
7	PHAN VĂN HÓN	TRƯỜNG CHINH	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	101.900	61.100	51.000
8	TÂN THỚI NHẤT 01	PHAN VĂN HÓN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	46.800	28.100	23.400
9	TÂN THỚI NHẤT 02	TÂN THỚI NHẤT 01	TÂN THỚI NHẤT 05	41.300	24.800	20.700
10	TÂN THỚI NHẤT 06	PHAN VĂN HÓN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	38.500	23.100	19.300
11	TÂN THỚI NHẤT 08	TÂN THỚI NHẤT 02	PHAN VĂN HÓN	49.600	29.800	24.800
		PHAN VĂN HÓN	RẠCH CẦU SA	49.600	29.800	24.800
11	TÂN THỚI NHẤT 17	DƯƠNG THỊ GIANG	TRƯỜNG CHINH	44.100	26.500	22.100
12	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐƯỜNG DN 7	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	46.800	28.100	23.400
13	ĐƯỜNG SỐ 2A(KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M		70.000	42.000	35.000

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	65.000	39.000	32.500
15	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	62.600	37.600	31.300
16	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	60.100	36.100	30.100
17	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	58.200	34.900	29.100
18	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	49.900	29.900	25.000
19	ĐƯỜNG SỐ G1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A1 LỘ GIỚI 60M	60.000	36.000	30.000
20	ĐƯỜNG SỐ 3A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG G1 LỘ GIỚI 12M	56.200	33.700	28.100
21	ĐƯỜNG SỐ H (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	56.200	33.700	28.100
22	DƯƠNG THỊ GIANG	PHAN VĂN HÓN	TÂN THỚI NHẤT 17	44.200	26.500	22.100
23	TÂN THỚI NHẤT 05	TÂN THỚI NHẤT 02	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	22.300	13.400	11.200
24	TÂN THỚI NHẤT 13	TÂN THỚI NHẤT 01	TRƯỜNG CHINH	37.900	22.700	19.000

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
25	ĐÔNG HƯNG THUẬN 17 NỐI TIẾP HẸM 2023	NGUYỄN VĂN QUÁ	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	28.900	17.300	14.500
26	ĐÔNG HƯNG THUẬN 03	ĐÔNG HƯNG THUẬN 31	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	30.800	18.500	15.400
27	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	ĐƯỜNG DD5	30.800	18.500	15.400
28	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
29	ĐÔNG HƯNG THUẬN 42	ĐƯỜNG DN6	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
30	ĐƯỜNG A1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1 LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
31	ĐƯỜNG B1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
32	ĐƯỜNG B2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
33	ĐƯỜNG C	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
34	ĐƯỜNG D	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
35	ĐƯỜNG E1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900
36	ĐƯỜNG E2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B2 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900

MỤC 40: BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	ĐƯỜNG SỐ 2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	41.500	24.900	20.800
38	ĐƯỜNG SỐ 8	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
39	ĐƯỜNG SỐ 9	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
40	ĐƯỜNG SỐ 10	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
41	ĐƯỜNG SỐ 11	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
42	ĐƯỜNG SỐ 12	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
43	ĐƯỜNG SỐ 13	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
44	ĐƯỜNG SỐ 14	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
45	ĐƯỜNG SỐ 15	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800